

# **Nghiên cứu phát triển kinh tế nông hộ, xoá đói giảm nghèo cho đồng bào dân tộc Gia Rai sau giao đất giao rừng tự nhiên tại Xã Ea sol, huyện Ea H'Leo, tỉnh Daklak**

TS. Phạm Văn Hiền và nhóm VNRP  
Trường Đại Học Tây Nguyên

## **I. Giới thiệu**

Daklak là tỉnh nằm ở Tây nguyên thuộc vùng nhiệt đới ẩm có gió mùa, với hai mùa rõ rệt trong năm, mùa mưa từ tháng 5 - 10 với tổng lượng mưa trung bình 1700 mm/năm, mùa khô từ tháng 11-4, tổng tích ôn 8500<sup>0</sup> C, nhiệt độ trung bình 23,3<sup>0</sup> C.

Tỉnh Daklak có 1,98 triệu ha đất tự nhiên, trong đó có hơn 1,234 triệu ha rừng, rừng có vai trò quan trọng trong sinh thái môi trường, kinh tế xã hội và quốc phòng của Tây nguyên cũng như cả nước. Trong những năm qua việc khai thác rừng bừa bãi do nhiều nguyên nhân: Khai thác lấy gỗ vì mục đích kinh tế của các đơn vị quốc dân, liên doanh và tư nhân, áp lực tăng dân số cơ học và sinh học phát sinh nhu cầu cần phá rừng lấy đất làm nông nghiệp và trồng cây công nghiệp, những chính sách khai thác và quản lý rừng chưa phù hợp, ... đã làm suy giảm tài nguyên rừng một cách đáng kể. Để hạn chế và khắc phục việc khai thác bừa bãi tài nguyên rừng, tỉnh Daklak lần đầu tiên đã thử nghiệm chương trình giao đất giao rừng tự nhiên cho dân, có thể nói đây là lần đầu tiên vì Nhà nước đã có chương trình giao đất giao rừng từ năm 1968, nhưng chủ yếu là đất trống đồi trọc.

Sau hai năm 1998, 1999 tỉnh đã giao cho 5 lâm trường thực hiện nhiệm vụ giao đất có rừng tự nhiên, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho dân. Đến nay có hơn 7000 ha rừng đã được giao, trong đó 6000 ha rừng tự nhiên giao theo phương thức trực tiếp cho 402 nông hộ và 1000 ha rừng tự nhiên giao cho nhóm hộ. Mục đích của chương trình giao đất giao rừng nhằm tạo cơ hội cho phát triển kinh tế hộ nông dân được giao đất giao rừng, nâng cao hiệu quả quản lý tài nguyên rừng, giảm thiểu việc khai thác bừa bãi và phá rừng hàng loạt lấy đất làm nông nghiệp từng bước xã hội hoá nghề rừng cho người dân địa phương được giao đất giao rừng.

Xã Ea Sol, huyện Ea H'Leo, tỉnh Daklak là một điểm trong chương trình thử nghiệm giao đất giao rừng của tỉnh Daklak. Toàn xã có 4 buôn: Buôn Ka ry, Ta ly, Điet và Cham với 119 hộ được giao nhận rừng. Tuy nhiên nông hộ nhận giao đất giao rừng tự nhiên hầu hết là người đồng bào dân tộc thiểu số nghèo sống gần rừng, đời sống họ còn nhiều khó khăn, nguồn thu nhập chính vẫn là canh tác nương rẫy truyền thống với cây lúa rẫy là chủ lực, nhưng diện tích ít 0,5-1,0 ha/ hộ, năng suất thấp: 0,7 - 0,8 tấn/ha, thiếu đất canh tác. Diện tích lúa nước không đáng kể, toàn xã chỉ có 28 ha, rất nhiều buôn không có diện tích lúa nước, phong tục và tâm lý người đồng bào chưa tiếp cận được việc làm lúa nước.

Nguồn thu nhập từ các sản phẩm rừng ngoài gỗ như măng tre, cây le, nhựa cây rừng, vỏ cây bồi lồi, mật ong, ... không đáng kể và chỉ diễn ra mùa khô lúc giáp hạt.

Về chăn nuôi phát triển kém, nông hộ đông con 5-8 con/hộ, thiếu lương thực từ 4-6 tháng, trình độ dân trí thấp, mạng lưới khuyến nông chưa đến được người dân nên giống và các tiến bộ kỹ thuật chưa có, hạ tầng cơ sở của buôn còn thấp kém, nhất là buôn Cham cách trung tâm xã 15 km và nằm sâu trong rừng.

Từ xuất phát điểm về thực trạng tự nhiên, kinh tế xã hội và việc giao đất giao rừng như trên, đề án nghiên cứu xoá đói giảm nghèo, phát triển nông thôn bền vững và bảo vệ tài nguyên rừng được thực hiện tại xã Ea sol, Ea H'leo, Daklak dưới sự hỗ trợ tài chính (2001-2003) của chương trình nghiên cứu phát triển Việt Nam - Hà Lan (VNRP)

## II. Mục tiêu nghiên cứu

### - Mục tiêu lâu dài

Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, xoá hết đói nghèo và bảo vệ tài nguyên rừng cho người đồng bào dân tộc Gia rai được giao đất giao rừng tự nhiên tại xã Ea sol, huyện Ea H'Leo, tỉnh Daklak.

### - Mục tiêu cụ thể

Đánh giá hiện trạng kinh tế nông hộ diện đói nghèo được giao đất giao rừng tự nhiên nhằm tìm ra trở ngại của nguồn lực nông hộ và đề xuất giải pháp vừa thúc đẩy phát triển kinh tế nông hộ vừa bảo vệ tài nguyên rừng được giao nhận.

### - Đối tượng, địa điểm:

Đồng bào dân tộc Gia rai tại 4 buôn Ta ly, Ka ry, Điết và Cham thuộc xã Ea sol, Ea H'Leo, Daklak, gồm 119 nông hộ có nhận đất nhận rừng.

Thời gian thực hiện trong khuôn khổ đề án VNRP 9/2001 - 5/2003

## III. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp chuyên gia trong thu thập và phân tích số liệu thứ cấp có sẵn
- Phương pháp đánh giá nông thôn có sự tham gia PRA (Participatory Rural Appraisal). PRA bao gồm một số cách tiếp cận và phương pháp khuyến khích, lôi cuốn người dân cùng tham gia chia sẻ, thảo luận và phân tích bằng kiến thức của họ về đời sống và về vấn đề cần nghiên cứu.
- Thu thập thông tin bằng SWOT (Strength, Weakness, Opportunities, Threats), là kỹ thuật thu thập, phân tích và đánh giá nguồn thông tin để xác định những mặt mạnh, yếu, triển vọng và rủi ro của vấn đề nghiên cứu tại cộng đồng hay một nông hộ.
- Phương pháp điều tra phỏng vấn nông hộ lấy thông tin mới, gồm các bước sau:
  - *Bước 1: Chọn mẫu điều tra*
  - *Bước 2: Xây dựng tiêu chí phân loại hộ theo tiêu chí của cộng đồng.*
  - *Bước 3: Xây dựng phiếu điều tra.*
  - *Bước 4: Phỏng vấn thử, điều chỉnh và phỏng vấn chính thức nông hộ chọn mẫu*
- Phương pháp phân tích và xử lý thông tin: Chương trình Excel và SPSS
- Bài học rút ra từ cách tiếp cận từ dưới
  - Tiếp cận từ dưới đã mang lại hiệu quả cao cho chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội buôn làng người dân tộc Gia rai tại Ea sol, Ea Ea Hleo, Daklak. Các hoạt động của dự án cần tôn trọng và kế thừa những mặt tích cực trong truyền thống canh tác cũng như đời sống của người dân tại chỗ, đặc biệt coi trọng vai trò của lãnh đạo cộng đồng (hội đồng gia làng)
  - Phương châm trong nghiên cứu cần theo hướng “tự cứu” bởi chính cộng đồng, như vậy hiệu quả dự án mới lâu dài,
  - Điểm nhạy cảm về dân tộc tính như: Mặt cảm, tự ty hoặc tính ỷ lại và nhu cầu sống quá đơn giản của người dân miền núi vốn quen dựa vào tự nhiên cần thận trọng và được tháo gỡ dần thông qua cách tiếp cận từ dưới người dân.

## IV. Nội dung nghiên cứu

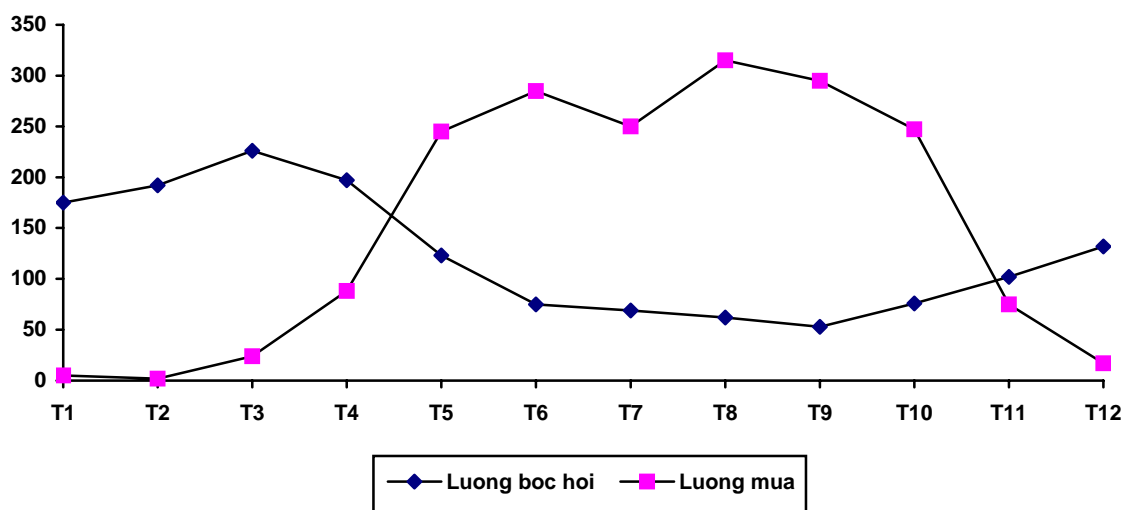
### 1, Điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội

**DakLak** là một trong bốn tỉnh giàu tiềm năng tự nhiên của Tây Nguyên, với tổng diện tích tự nhiên là 1,98 triệu ha, trong đó có đến 1,3 triệu ha đất nâu đỏ bazan thuận lợi cho sinh

trường, phát triển của nhiều cây trồng công, nông, lâm nghiệp có giá trị kinh tế cao như: cà phê, cao su, bông, dược liệu, gia súc, gỗ và nhiều loại lâm sản quý khác.

Daklak nằm trong vùng nhiệt đới ẩm có gió mùa, với hai mùa rõ rệt trong năm, mùa mưa từ tháng 5-10 với tổng lượng mưa trung bình 1700 mm/năm phân bố không đều ngay trong các tháng mùa mưa, lượng mưa tập trung tháng 7,8,9; mùa khô từ tháng 11-4, tổng tích ôn 8500<sup>0</sup> C, nhiệt độ trung bình 23,3<sup>0</sup> C. Sự tương phản nền nhiệt đã tạo nên thời tiết khắc nghiệt và khó khăn cho sản xuất nông nghiệp của người dân. Mùa mưa thừa nước, rửa trôi dinh dưỡng và xói mòn đất mạnh, nhất là những vùng đất dốc, đất không có thảm thực vật và rừng bảo vệ, việc đi lại khó khăn ở những vùng sâu hạ tầng cơ sở kém. Mùa khô thiếu nước cho sinh hoạt và sản xuất, nhất là những năm có hiện tượng Elnino.

Hai mùa tương phản được ghi nhận qua số liệu lượng mưa và lượng bốc hơi trung bình từ 1977-1996 như sau:



Nguồn: Trạm khí tượng thuỷ văn Buôn Ma Thuột, 1998

**Biểu đồ 1: Lượng mưa và lượng bốc hơi nước tại Cao nguyên Buôn Ma Thuột Trung bình 20 năm (1977-1996)**

Dân số tỉnh Daklak hiện nay khoảng hơn 1,6 triệu người bao gồm 42 dân tộc anh em sinh sống trong 192 xã, phường thị trấn thuộc 18 huyện và thành phố trong tỉnh.

Đời sống của người dân tỉnh Daklak nhìn chung có nhiều cải thiện, tuy vậy trong toàn tỉnh Daklak hiện nay vẫn còn hơn 46.804 hộ đói nghèo chiếm 14.36% hộ. Trong đó chủ yếu là hộ đồng bào dân tộc thiểu số sống vùng sâu vùng xa có 31.334 hộ, chiếm 70% tỷ lệ số hộ đói nghèo toàn tỉnh. Đời sống của người dân vô cùng khó khăn, thiếu lương thực từ 3-6 tháng, trình độ dân trí thấp, số người đi học trong độ tuổi thấp, tỷ lệ mù chữ cao, đường xá giao thông đi lại khó khăn, trường học thiếu, y tế thiếu khả năng phòng trị bệnh tuyến cơ sở cho người dân. Phần lớn đây là những vùng thuộc diện xã vùng III của tỉnh Daklak. Xã Ea sol là một trong số xã đại diện cho vùng đồng bào dân tộc còn đói nghèo của Daklak.

**Xã Easol, huyện Ea Hleo, tỉnh Daklak** nằm ở phía Đông Bắc huyện lỵ và cách trung tâm huyện lỵ Ea H'leo khoảng 20 km. Xã Ea sol là một trong hai xã nghèo nhất của huyện Ea H'Leo và là xã vùng III của tỉnh Daklak, xã nằm theo tỉnh lộ 7B đi huyện Ayunpa, Gia Lai.

Xã Ea Sol nằm trên toạ độ địa lý như sau:

Từ 1462<sup>0</sup> 15' đến 1479<sup>0</sup> 60' vĩ độ Bắc

Từ 197<sup>0</sup> 5' đến 221<sup>0</sup> 3' kinh độ Đông

Ranh giới hành chính của xã Ea sol trong huyện Ea H'leo:  
Phía Đông và phía Bắc giáp huyện AYunPa, tỉnh Gia lai  
Phía Tây giáp xã Ea Hiao, xã Dlyê Yang  
Phía Nam giáp xã Ea Hiao

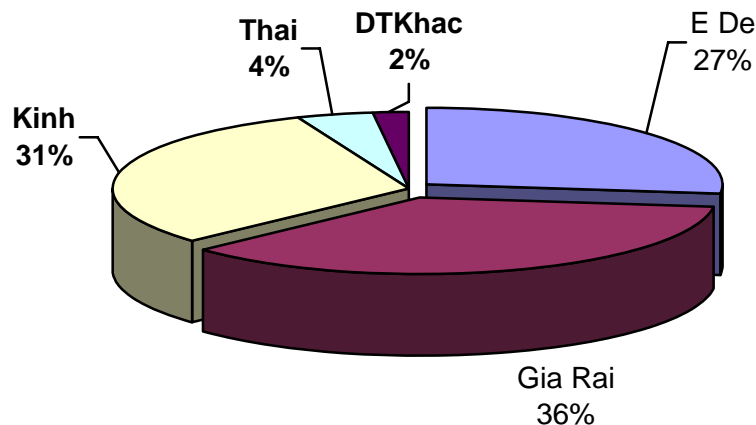
Tổng diện tích tự nhiên của xã khá rộng: 23.406 ha (chiếm 17,51% diện tích tự nhiên của huyện Ea H'leo), trong đó có 13.463 ha rừng tự nhiên. Lâm trường Ea H'leo là đơn vị tại huyện chịu trách nhiệm chủ yếu quản lý diện tích rừng này.

Diện tích rừng và đất rừng đã giao cho dân quản lý chỉ có 2.036 ha, trong đó có 1.786,1 ha rừng tự nhiên, 249,9 ha đất quy hoạch nông nghiệp, có 119 hộ thuộc 4 buôn Ta ly, Ka ry, Cham và Điet được giao nhận rừng và đất rừng.

Trạng thái rừng nhìn chung của toàn xã là rừng bán thường xanh rụng lá theo mùa, mùa khô thường xảy ra cháy rừng, đây là loại rừng đặc trưng của Daklak, rừng “khộp” với các loại cây họ đậu, thực trạng hiện nay nghèo kiệt do khai thác quá mức, cấu trúc tầng, tán bị phá vỡ nghiêm trọng, các loại gỗ rừng quý như Cẩm Lai, Cà te, Trắc hầu như bị khai thác cạn kiệt. Tuy nhiên đây là loại rừng tái sinh tự nhiên mạnh, nếu có biện pháp khoanh nuôi dưỡng hợp lý rừng sẽ nhanh hồi phục.

Khí hậu tự nhiên xã Ea sol thuộc tiểu vùng sinh thái Cao nguyên Buôn Ma Thuột, có hai mùa rõ rệt trong năm, mùa khô hạn từ tháng 11 đến tháng 4, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10. Lượng mưa hàng năm 1700 - 1875 mm/năm (Bình quân 1750 mm/năm).

**Kinh tế xã hội: Xã Ea Sol** có 14 buôn chủ yếu người dân tộc thiểu số và 6 thôn người Kinh. Tổng số 1439 hộ với 7912 nhân khẩu, bình quân 5,5 người/hộ, xã có 14 dân tộc khác nhau cùng sinh sống trên địa bàn xã, trong đó người dân tộc tại chỗ Gia Rai và Êđê là 817 hộ với 4.971 khẩu, chiếm 63% dân số xã, Kinh 31%, Thái 4% còn lại là nhóm các dân tộc khác. Cơ cấu dân số ghi nhận qua sơ đồ sau:



(Nguồn: Phòng Thống kê huyện Ea H'Leo, 2001)

## Biểu đồ 2: Tỷ lệ các dân tộc tại xã Ea Sol

Từ biểu đồ trên cho thấy xã người dân tộc thiểu số chiếm 69 % dân số xã, trong đó dân tộc tại chỗ Gia rai và Êđê là chủ yếu. Đời sống còn nhiều khó khăn, thiếu lương thực từ 3-6 tháng tùy theo buôn, an toàn lương thực hiện nay vẫn là vấn đề nan giải của xã, do diện tích lúa nước quá ít, đất canh tác thiếu, trình độ dân trí thấp, số người mù chữ cao, nhiều phong tục cổ hủ, lạc hậu còn tồn tại trong buôn làng.

Hạ tầng cơ sở thấp kém, đường giao thông từ huyện vào là đường đất, đi lại rất khó khăn trong mùa mưa, nhất là đường liên thôn buôn từ xã hầu như không đi lại được trong những ngày mưa lớn.

Cơ sở y tế còn rất khiêm tốn, toàn xã chỉ có 3 cán bộ y tế, sự thiếu hụt đội ngũ y tế dẫn đến sức khỏe của cộng đồng rất kém, các bệnh dịch như sốt rét, tiêu chảy xảy ra trầm trọng vào mùa mưa.

Dịch vụ thương mại thị trường kém, người dân buôn bán nhỏ và tự phát theo mùa vụ cây trồng, buôn ở sâu trong rừng như Cham, Ta ly hầu như người dân sống theo phương thức tự cung tự cấp ở mức cao nhất, thông tin thị trường không có, nên người dân không thấy bị thua thiệt khi trao đổi buôn bán một số nông sản phẩm tại nhà với người mua lẻ vào tận buôn, nhất là những sản phẩm lấy từ rừng trong mùa giáp hạt đói ăn.

## **2, Tiêu chí phân loại hộ**

Phân loại hộ tương đối theo mức kinh tế hộ nhằm thuận lợi và tăng tính khả thi cho các giải pháp tác động, nghiên cứu này phân loại hộ theo tiêu chí của cộng đồng và tham khảo mức tiêu chí lương thực của Bộ lao động thương binh và xã hội.

Phân loại nông hộ là khâu cần thiết trong nghiên cứu phát triển kinh tế hộ, phân loại chính xác giúp cho kết quả nghiên cứu phát triển kinh tế nông hộ được chính xác, nhanh chóng và phù hợp theo nguồn lực của từng nhóm nông hộ. Mục đích của phân loại trong nghiên cứu này nhằm:

- Có căn cứ chọn mẫu điều tra, chọn mẫu phân lớp và chọn mẫu tác động các giải pháp nghiên cứu tương thích.
- Xác định được các giải pháp kỹ thuật, giải pháp kinh tế xã hội phù hợp nguồn lực kinh tế nông hộ.
- Nông hộ dễ chấp nhận các giải pháp có tính kỹ thuật, kinh tế phù hợp và giúp cho tính khả thi của giải pháp cao.
- Có cơ sở đánh giá mức ảnh hưởng của các chương trình nghiên cứu theo từng nhóm đối tượng qua nhiều năm nghiên cứu.

Hiện nay các chương trình nghiên cứu phát triển nông thôn miền núi, xoá đói giảm nghèo có nhiều tiêu chí phân loại hộ, theo thu nhập USD/ tháng, theo lượng calory cho nhu cầu của con người hay thường lấy theo tiêu chí phân loại hộ của Bộ lao động thương binh và xã hội ban hành tháng 8/1995, hộ nghèo là hộ có mức thu nhập dưới 15kg gạo/người/tháng, hộ đói dưới 13 kg gạo người/tháng. Trong thực tế khái niệm nghèo, giàu rất khác nhau ở từng cộng đồng, mỗi dân tộc khác nhau lại có khái niệm khác nhau, trong nghiên cứu tại điểm chúng tôi phân loại theo tiêu chí của cộng đồng buôn đưa ra, tiêu chí đơn giản, bao quát và khá chính xác mức nghèo đói thực tế của người dân tại cộng đồng. Vì chính người dân biết rõ người trong cộng đồng hộ nào đủ ăn, hộ nào thiếu ăn và hộ nào không khó khăn. Sau khi họp những người đại diện tại cộng đồng và độc lập từng buôn. Kết quả người dân đưa ra tiêu chí phân loại hộ ở từng buôn ghi nhận như sau:

**\* Buôn Ka ry**

**Bảng 1: Tiêu chí phân loại hộ buôn Ka ry**

Nhóm I ( Khó khăn )	Nhóm II ( Trung bình )	Nhóm III ( Khá )
- Nhà tranh	- Nhà ván, mái tôn cũ	- Nhà ván rộng, mái tôn
- Thiếu ăn 2-4 tháng	- Thiếu ăn 1-2 tháng	- Đủ ăn
- Thu nhập dưới 200.000đ/hộ/tháng	- Thu nhập 200.000 - 400.000đ/hộ/tháng	- Thu nhập nhiều hơn 500.000đ/hộ/tháng
- Rẫy 0,3 - 0,5 ha	- Rẫy: 0,5 - 0,7ha	- Rẫy nhiều hơn 1ha
- Cà phê có ít hơn 1ha	- Cà phê hơn 1ha	- Cà phê hơn 1ha
- Không có bò, heo.	- Bò 1- 4 con - Heo 1 con	- Bò 5 con trở lên - Heo 2 con trở lên

Tiêu chí thuộc mức nhóm I (khó khăn) của buôn Ka ry được người dân xếp hàng đầu là nhà tranh và thiếu ăn 2-4 tháng, đây chính là nhóm hộ đói tại buôn, qua khảo sát cho thấy nhóm này hầu hết là thiếu đất, bình quân đất rẫy < 0,5 ha) và không có cà phê liên kết với nông trường Ea Tul đóng trên địa bàn xã Ea Sol. Nhóm III khá nhờ có 116 ha diện tích liên kết với nông trường từ năm 1998 và được sự hỗ trợ lương thực, nhu yếu phẩm khác thông qua tín dụng của nông trường nên đủ ăn. Nhìn chung đây là buôn có số hộ trung bình, đồng đều cao và số hộ đói thấp nhất trong 4 buôn.

**\* Buôn Ta ly**

**Bảng 2: Tiêu chí phân loại hộ buôn Ta ly**

Nhóm I ( Khó khăn )	Nhóm II ( Trung bình )	Nhóm III ( Khá )
- Nhà tranh,ván cũ, nhỏ	- Nhà ván, mái tôn cũ	- Nhà ván rộng, mái tôn
- Phải mua gạo 2-4tháng	- Đủ ăn, có tiền mua gạo	- Tự sản xuất đủ lương thực, có mua thịt cá.
- Rẫy 0,5 - 1,0 ha	- Rẫy: 0,5 - 1 ha	- Rẫy 1 ha trở lên
- Không có cà phê	- Cà phê 1- 2 ha	- Cà phê 1- 2 ha
- Không có xe cày	- Có xe cày	- Có xe cày
- Thiếu quần áo mặc	- Quần áo bình thường.	- Có ti vi, cassette
- Không có bò heo	- Có 3 bò, 2 heo trở lên	- Bò có 10 con trở lên

Buôn Ta ly có diện tích cà phê liên kết với nông trường Ea tul lớn nhất: 126 ha, gồm 2 năm 1999 và 2000, tuy nhiên giá cà phê thấp nên những hỗ trợ tín dụng của nông trường thấp, đất canh tác rẫy ít nên buôn cũng gặp nhiều khó khăn. Trong tiêu chí buôn này người dân đưa thêm tiêu chí xe máy cày và ăn mặc, dụng cụ sinh hoạt trong gia đình như tivi, cassette để thêm tiêu chí xác định nhóm hộ III (khá), nhóm này thường đủ ăn có phương tiện nghe nhìn và khá nhiều bò, trong khi đây là buôn có diện tích liên kết cao su lớn với nông trường cao su Ea Ea Hleo, bình quân 2,5 ha, nhưng với người dân, diện tích cao su không được xem là tiêu chí, vì họ chưa nhận thấy lợi ích thực sự từ nông trường cao su trước mắt cũng như lâu dài.

**\* Buôn Điết**

**Bảng 3: Tiêu chí phân loại hộ buôn Điết**

Nhóm I ( Khó khăn )	Nhóm II ( Trung bình )	Nhóm III ( Khá )
- Nhà tranh,ván cũ, nhỏ	- Nhà ván, mái tôn cũ	- Nhà ván rộng, mái tôn
-Thiếu ăn 4-6 tháng	- Thiếu ăn 1-2 tháng	- Đủ ăn
- Thu nhập dưới 200.000đ/hộ/tháng	- Thu nhập 200.000 - 400.000đ/hộ/tháng	- Thu nhập nhiều hơn 500.000đ/hộ/tháng
- Rẫy 0,2 - 0,3 ha	- Rẫy: 0,4 - 0,5ha	- Rẫy nhiều 0,5-1ha
- Không có cà phê	- Cà phê 0,5-1 ha	- Cà phê 0,5- 2 ha
- Không có xe cày	- Có xe cày	- Có xe cày
	- Cà phê thu hoạch bóí.	- Có sản phẩm cà phê, tiêu đã thu hoạch.

Buôn Điết cũng tương tự buôn Ta ly, buôn có cao su liên kết với nông trường cao su Ea Ea Hleo, những người dân không đưa tiêu chí diện tích cao su vào phân loại. Buôn Điết có diện tích ít nên không kiên kết cà phê với nông trường, cà phê chỉ trồng tự phát của người dân, do vậy trong tiêu người dân đưa vào là cà phê, đối với những hộ nhóm III thường có cà phê, tiêu lớn và đã cho sản phẩm thu hoạch, có xe máy cày. Ngược lại, nhóm khó khăn diện tích rẫy ít 0,3 ha/hộ, thiếu đất trầm trọng, không có cây cà phê, nguồn lực mọi mặt rất thấp.

**\* Buôn Cham**

**Bảng 4: Tiêu chí phân loại hộ buôn Cham**

Nhóm I ( Khó khăn )	Nhóm II (Trung bình )	Nhóm III ( Khá )
- Nhà tranh, ván cũ	- Nhà ván, mái tôn cũ	- Nhà ván, mái tôn cũ
- Thiếu ăn 3-4 tháng	- Thiếu gạo 1-2 tháng, có thể mua.	- Sản xuất đủ ăn.
- Không có trâu bò	- Bò 1-5 con	- Bò 5 con trở lên
- Lao động 1- 2 người, sức khoẻ yếu.	- Lao động 2- 3 người	- Lao động 4- 6 người
-Tiêu dưới 30 trụ	- Tiêu 40 -100 trụ	- Tiêu 100 trụ trở lên
- Không có cà phê	- Cà phê 0,2 - 0,5 ha	- Cà phê 0,5 - 1 ha
- Không có xe cày	- Không có xe cày	- Có xe cày
- Không có tiền mặt	- Tiền tiết kiệm 100.000đ - 200.000đ	- Có tiền tiết kiệm 300.000đ - 500.000đ

Buôn Cham là buôn nằm sâu trong rừng cách trung tâm xã 15 km, mặt dầu qua khảo sát thực tế cây tiêu của buôn hầu hết là mới trồng năm 1999, 2000 chưa thu hoạch và sinh trưởng rất kém, nhưng với người dân chỉ có gia đình khá nhóm III mới có nguồn lực trồng tiêu, vì lấy trụ tiêu từ rừng là lao động nặng phải đầu tư nhiều công sức và tài chính. Xe cày

cũng là tiêu chí mạnh để phân loại nông hộ, xe cày có khả năng chuyên chở và lấy trụ tiêu, hộ khá mới có xe cày.

Dựa vào các tiêu chí phân loại trên nghiên cứu chọn mẫu đại diện theo lớp (nhóm) để triển khai các hoạt động trong suốt tiến trình của dự án.

### 3, Hiện trạng sử dụng đất tại xã Ea sol

Đất nông nghiệp của toàn xã Ea sol là 4.033 ha chiếm tỷ lệ thấp 17,23%, hệ thống cây trồng của xã đặc trưng cho vùng cao nguyên Buôn Ma thuật với hệ thống canh tác nương rẫy truyền thống trên đất đỏ bazan và xám bạc màu, và hệ thống cây trồng công nghiệp phát triển trên đất đỏ bazan. Một số cây trồng chính gồm: lúa rẫy, ngô, đậu đỗ và ba cây trồng công nghiệp chính có: cao su, cà phê, tiêu. Hiện nay xã vẫn chưa có phương án quy hoạch sử dụng đất đai tại xã trừ hai nông trường cao su và cà phê đóng trên địa bàn xã, phần lớn cơ cấu cây trồng đồng bào dựa vào nguồn lực và tự phát gieo trồng tùy theo trình độ sản xuất và nguồn lực của nông hộ.

Hệ thống cây trồng chính ghi nhận như sau:

**Bảng 5: Diện tích đất và loại cây trồng xã Ea sol**

STT	Loại cây trồng	Diện tích (ha)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	4.033	17,23 % DT đất tự nhiên
1	Cây hàng năm	932	
	- Lúa nước	28	Tập trung thôn người kinh
	- Rẫy nương	904	Lúa rẫy, đậu, ngô
2	Cây công nghiệp	2.676	
	- Cà phê	1.284	Liên kết với nông trường
	- Cao su	1.393	Liên kết với nông trường
3	Đất vườn ươm nông trường	23	Nông trường trên địa bàn xã
4	Vườn	402	
<b>II</b>	<b>Đất lâm nghiệp</b>	14.520	62,03% DT đất tự nhiên
<b>III</b>	<b>Đất chuyên dùng</b>	915	
<b>IV</b>	<b>Thổ cư</b>	76	
<b>V</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	3862	
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	23.406	

(Nguồn: Sở địa chính Daklak, 1999)

Bảng 5 cho thấy diện tích tự nhiên của xã Ea sol khá rộng, nhưng chủ yếu là diện tích đất lâm nghiệp chiếm 62,03%, rừng và đất do các Lâm trường đóng trên địa bàn xã quản lý, bảo vệ và khai thác. Đất nông nghiệp có 4.033 ha chiếm 17,23 %, trong đó đất cây công nghiệp như cao su, cà phê của các nông trường đóng trên địa bàn xã chiếm chủ yếu, người dân sản xuất thực sự chỉ là đất cây hàng năm trồng lúa, đậu và đất rẫy là 904 ha chiếm chỉ 22,4 % đất nông nghiệp. Do vậy thiếu đất sản xuất cây lương thực là là vấn đề lớn của các buôn người đồng bào trên địa bàn xã.

Sau đây là những phân tích cho một số cây trồng chính tại xã và buôn nghiên cứu:

#### 3.1, Cây lúa rẫy:

Toàn xã diện tích lúa rẫy có 904 chiếm 23,1% đất nông nghiệp, trong khi đất lúa nước chỉ có 28 ha, nên an toàn lương thực tại chỗ là điều khó đạt được nếu không có phương án mở rộng diện tích lúa nước thích hợp và các biện pháp kỹ thuật giống, chăm sóc đồng bộ. Thực trạng thiếu lương thực càng trầm trọng ở các buôn được GDGR, nhất là buôn Cham. Diện tích



lúa rẫy luôn chiếm tỷ lệ cao trong diện tích canh tác của nông hộ. Kết quả điều tra 119 hộ GDGR của 4 buôn ghi nhận phần trăm diện tích lúa rẫy trong tổng diện tích canh tác như sau:

**Bảng 6: Tỷ lệ % diện tích lúa rẫy so với tổng diện tích canh tác của từng nhóm nông hộ**

STT	Tên buôn	Nhóm nông hộ I	Nhóm nông hộ II	Nhóm nông hộ III
1	Cham	67.30	58.31	-----
2	Điết	13.58	10.41	17.70
3	Ka Ry	23.00	21.90	34.80
4	Ta Ly	30.09	12.30	15.80

Từ bảng trên cho thấy buôn Cham cả hai nhóm nông hộ đều có tỷ lệ diện tích đất lúa rẫy cao nhất, đây cũng là buôn nghèo nhất xã Ea sol, qua phân loại nông hộ không có cả hộ nhóm III (hộ khá). Các buôn khác có diện tích cây cao su hoặc cà phê liên kết trên phần diện tích đất rẫy trước đây, nên diện tích lúa rẫy ít, tuy nhiên người đồng bào Gia rai vẫn thích gieo trồng lúa rẫy truyền thống nếu có được diện tích đất canh tác mới.

Qua phỏng vấn người dân nhu cầu đất cho sản xuất là rất bức xúc, người dân cho rằng đói lương thực vì thiếu đất canh tác, ngoài ra đất không những cho nhu cầu sản xuất lương thực mà theo phong tục đất mẹ là tài sản “hồi môn” của mẹ cho con gia khi cưới chồng. Hiện nay nếu mở rộng diện tích rẫy lấn rừng là phạm lâm luật và bị chính quyền xử phạt nghiêm minh. Điều này đúng luật pháp, nhưng với người dân là điều trần trở bức xúc cần có giải pháp tháo gỡ.

Từ xuất phát cần xác định nhu cầu diện tích đất tối thiểu để sản xuất đạt an toàn lương thực, chúng tôi tiến hành phỏng vấn và ước tính nhu cầu diện tích đất làm rẫy ghi nhận theo từng nhóm hộ như sau:

**Bảng 7: Nhu cầu đất cho sản xuất lúa rẫy của nông hộ tại các buôn GDGR**

Tên Buôn	Năng suất lúa rẫy (tấn/ha)	Nhóm I (ha)		Nhóm II (ha)		Nhóm III (ha)	
		Diện tích hiện có	Diện tích thiếu	Diện tích hiện có	Diện tích thiếu	Diện tích hiện có	Diện tích thiếu
Cham	0,8-1,0	0,63	<b>1,77</b>	0,67	<b>1,73</b>	--	--
Ka Ry	1,2-1,3	0,43	<b>1,57</b>	0,42	<b>1,58</b>	0,75	<b>1,25</b>
Điết	1,2-1,3	0,41	<b>1,59</b>	0,44	<b>1,56</b>	0,63	<b>1,37</b>
Ta Ly	1,4-1,5	1,5	<b>0,2</b>	0,5	<b>1,2</b>	1,0	<b>0,7</b>

Đây là nhu cầu đất thực sự tính bình quân cho một nông hộ 7 người, có 2 lao động chính, 2 lao động phụ để đảm bảo sản xuất an toàn lương thực. Tuy là ước tính của người dân song đây là nhu cầu có cơ sở từ kinh nghiệm sản xuất nương rẫy của người dân bao đời, theo ghi nhận của chúng tôi ở nhiều vùng dân tộc, nhu cầu này còn thấp hơn diện tích đất thực có trước đây của nhiều người dân miền núi Tây Nguyên. Ngay tại buôn Điết đất cao su được chia từ phần đất đã liên kết cao su với nông trường và được nhận lại trung bình là: 2,5 ha/nông hộ.

Từ bảng trên cho thấy nhóm nông hộ I và II ở các buôn, trừ buôn Taly đều có nhu cầu đất hơn 1,5 ha/nông hộ để sản xuất lương thực. Vấn đề của nghiên cứu đặt ra là làm thế nào để có một diện tích ít hơn và nghiên cứu các biện pháp khoa học kỹ thuật canh tác gì để đảm bảo an toàn lương thực cho người đồng bào mà vẫn bảo vệ được tài nguyên rừng.

Về mặt dân tộc học, lúa rẫy là cây lương thực truyền thống của người dân Gia rai, canh tác lúa rẫy ngoài việc cung cấp lương thực còn là nét văn hoá truyền thống của người dân Gia rai trong các lễ hội cúng thần linh. Do vậy, nghiên cứu giải quyết lương thực không thuần túy là tăng năng suất cây trồng bằng các giống lai nhập nội và các biện pháp kỹ thuật cao mà còn phải phù hợp kinh tế, xã hội và nhân văn của người Gia rai.

Giải pháp được chúng tôi thảo luận cùng người dân đề xuất cho nghiên cứu là:

- Thu thập tập đoàn giống lúa rẫy hiện có tại huyện Ea Hleo, kết quả ghi nhận được 20 giống lúa rẫy khác nhau, bộ giống khá đa dạng và phong phú cần thuần hoá, bảo tồn và phát triển tại chỗ với sự tham gia của người dân. Đối với nhóm III nghiên cứu và khuyến cáo dùng giống dài ngày có bón phân, năng suất và chất lượng cao; đối với nhóm I và II nên dùng giống ngắn ngày, năng suất và chất lượng trung bình, nhưng chín sớm.
- So sánh đánh giá tập đoàn giống thu thập được với một vài giống lúa cạn giống mới để tăng cơ hội chọn lựa cho người dân. Giống có năng suất cao, chống chịu tốt, ngon cơm sẽ được nhân rộng cho toàn xã, khởi đầu với sự tham gia của nhóm III.
- Các thử nghiệm được bố trí tại buôn với sự tham gia đánh giá và chọn lọc của đồng bào, nhằm nâng cao trình độ sản xuất và sự chấp nhận dễ dàng của đồng bào do chính họ thực hiện các công việc ngoài đồng.
- Bố trí thí nghiệm thuần hoá những giống truyền thống có năng suất cao, tính chống chịu tốt và chất lượng ngon sau khi được chính đồng bào chọn lựa.
- Tổ chức huấn luyện kỹ thuật canh tác, kỹ thuật chọn lọc, kỹ thuật thuần hoá giống lúa rẫy cho đồng bào, kết hợp hội thảo đầu bờ và chia sẻ kinh nghiệm giữa các điểm trong các buôn nghiên cứu.
- Xây dựng quỹ tín dụng tiết kiệm để hỗ trợ trong những nhóm cùng nguồn lực, cùng sở thích canh tác.

### 3.2, Cây lúa nước

Lúa nước là cây lương thực có tiềm năng năng suất cao hơn lúa rẫy nhiều lần, có thể là cây chủ lực góp phần giải quyết an toàn lương thực. Tuy nhiên đối với vùng GDGR tại xã Ea sol còn là vấn đề khó và chưa được nhiều người dân chấp nhận do:

Tập quán canh tác rẫy đã quen từ bao đời, lúa nước còn mới đối với người dân Gia rai vùng sâu của xã Ea sol. Qua phỏng vấn người dân cho rằng làm ruộng nước tốn kém nhiều hơn, nhiều công chăm sóc, thiếu đất ẩm, thiếu nước, không có tiền mua giống, mua phân và thuốc xịt cỏ, xịt sâu rầy. Trong khi dọn rẫy và làm rẫy lúa ít tốn công, không cần bón phân, xịt cỏ, xịt thuốc “hôi rẫy” (ô nhiễm môi trường), trên rẫy trồng được nhiều cây khác để tự cung tự cấp thực phẩm như bầu, bí, ớt, cà, bắp địa phương, rau,... và trong khi chờ lúa chín có thể thu hái cây trồng khác để chống đói.

Tuy vậy, nghiên cứu phát triển cây lúa nước trong những vùng có thể mở ra vẫn là hướng giải quyết an toàn lương thực cần xem xét.

Qua thảo luận, đồng bào cho rằng chỉ có nông hộ nhóm III mới có khả năng làm được lúa nước, vì cây lúa nước đòi hỏi đầu tư cao, nhiều lao động và phải có kỹ thuật canh tác tốt.

Giải pháp phát triển cây lúa nước cộng đồng đề nghị là:

- Từng bước đưa cây lúa nước vào với quy mô tăng dần, không quy hoạch diện tích lớn để phá vỡ sinh thái nhân văn vùng nghiên cứu, khả năng chấp nhận của đồng bào chưa cao và nguồn nước tưới tiêu cho lúa là vấn đề lớn ở vùng cao này.

- Xem xét qui hoạch cho đồng bào được phép cải tạo những vùng đất trũng trong diện tích rừng được GĐGR để người dân làm quen dần và từng bước mở rộng diện tích sản xuất ruộng nước những vùng có khả năng tưới tiêu.
- Xây dựng quỹ tín dụng tiết kiệm và tăng cường công tác khuyến nông đi kèm nhằm cung cấp giống, huấn luyện kỹ thuật và tham quan chia sẻ kinh nghiệm là giải pháp cần thiết.

### 3.3, Cây ngô địa phương

Là cây trồng truyền thống cùng cây lúa rẫy của người Gia rai, cây ngô địa phương giống khá đa dạng và chất lượng rất cao, luôn được đồng bào ưa thích gieo trồng trên rẫy. Năng suất ngô địa phương: 2-3 tấn/ha thuần, đồng bào thường trồng xen theo hàng trên rẫy lúa, ngô thường chín sớm nên dùng làm cây cứu đói, thân ngô sau khi thu làm giá đỡ cho cây dưa, cây đậu địa phương bò lên.

Ngô lai tại Ea sol mới được khuyến nông đưa vào, nhưng do diện tích của các nông hộ ít, thiếu; ngô lai không làm lương thực phù hợp cho đồng bào, không để giống được nên chưa phù hợp tập quán sản xuất của người Gia rai, trong khi khuyến nông mỏng chưa tiếp cận được các buôn vùng GĐGR của xã Ea sol.

### 3.4, Cây cà phê

Tại xã Ea sol diện tích trồng cà phê có 1.284 ha, chủ yếu là cà phê quốc doanh của nông trường do Nhà nước quản lý. Đối với các buôn GĐGR của người dân tộc Gia rai có hai hình thức trồng cà phê: Liên kết với nông trường và tự phát không liên kết. Tổng diện tích cà phê nông trường liên kết với 2 buôn là: 252 ha, trong đó Buôn Ka ry 116 ha trồng năm 1998, buôn Ta ly năm 1999 trồng 75 ha, năm 2000 trồng 61 ha.

#### \* Hình thức liên kết:

Là hình thức hợp tác sản xuất cà phê giữa đồng bào với nông trường.

- Nông trường đầu tư xây dựng hạ tầng cơ sở, khai hoang sang mặt bằng lô thửa, thiết kế trồng, đầu tư cung cấp cây giống, phân bón, tưới tiêu và hướng dẫn kỹ thuật gieo trồng chăm sóc cây cà phê cho đồng bào, bảo vệ và bao tiêu sản phẩm theo giá thỏa thuận tương thích với thị trường; đặc biệt là xây dựng, huấn luyện ban quản lý cộng đồng là người tại chỗ và hỗ trợ tín dụng bằng hiện vật như gạo, nhu yếu phẩm cần thiết khác. Đây là cách tiếp cận rất thành công và được đồng bào chấp nhận cao.

- Đồng bào có đất liên kết để trồng cà phê lâu dài với nông trường, có công lao động chăm sóc và thu hoạch cà phê và một số nghĩa vụ thuế với nhà nước.

Hình thức liên kết này được nông trường Ea Tul làm rất tốt, đồng bào thấu hiểu phương thức liên kết, quyền lợi và trách nhiệm rõ ràng nên rất an tâm chăm lo vườn cây. Tuy nhiên giá cà phê những năm gần đây giảm mạnh đã ảnh hưởng lớn đến nông trường lẫn người sản xuất chăm sóc vườn cây cà phê.

#### \* Hình thức tự phát:

Là hình thức đồng bào tự đầu tư trồng và chăm sóc cây cà phê trên lô đất của nông hộ mình một cách tự phát. Hai buôn Diết và Cham do quỹ đất của nông hộ có hạn nên không liên kết trồng cà phê được với nông trường. Một số hộ còn đất tự túc trồng, nhưng do khả năng đầu tư không có, kỹ thuật thiếu không được nông trường hỗ trợ huấn luyện, nên cây cà phê sinh trưởng kém, hiệu quả thấp. Nhìn chung đồng bào có nguyện vọng được cấp đất thêm để có thể liên kết đất với nông trường trồng cà phê nhằm cải thiện đời sống.

### 3.5, Cây cao su

Toàn xã Ea sol có 1393 ha cây cao su, đây cũng là diện tích cao su chủ yếu của nhà nước. Tại các buôn dân tộc được GĐGR có hơn 200 ha cao su thuộc nông trường Ea Hleo. Buôn Điết và buôn Ta Ly có 80 nông hộ tham gia nhận khoán chăm sóc cây cao su trồng trên phần đất rẫy trước đây của đồng bào. Nhưng do cách tiếp cận và phương pháp giao khoán không được đồng bào chấp nhận, quyền lợi và tỷ lệ ăn chia sản phẩm đồng bào không rõ ràng, người đồng bào có đất luôn cảm thấy bị thua thiệt, nên hiệu quả của sản xuất cây cao su thấp, vườn cây sinh trưởng kém. Nhiều diện tích giữa hai hàng cây cao su kiến thiết cơ bản bỏ trống trong khi dân thiếu đất, chưa được tận dụng để gieo trồng hợp lý làm lãng phí tài nguyên đất vốn rất khan hiếm.

### 4, Hệ thống chăn nuôi

Chăn nuôi của xã chưa phát triển, mặt đầu tiềm năng chăn nuôi gia súc có, số lượng con nhiều nhưng chất lượng rất thấp. Năm 1999 thống kê toàn xã có:

- 102 con trâu
- 955 con bò
- 1.670 con heo
- 4.912 con gia cầm.

Số lượng đàn biến động rất lớn hàng năm tại các buôn dân tộc, có những năm do dịch bệnh lở mồm long móng, bò chết hàng loạt hoặc năm hạn hán mất mùa đồng bào bán bò để giải quyết lương thực.

Phương thức chăn nuôi trâu, bò ở các buôn là phương thức thả rông truyền thống không chuồng trại dựa vào tự nhiên, không chăm sóc và cho ăn thức ăn dinh dưỡng bổ sung hàng năm thường xảy ra dịch hại gia súc, gia cầm. Kiến thức về chăn nuôi và thú y chưa có, khuyến nông chưa đến được buôn làng. Đối với người Gia rai chăn nuôi theo phong tục nên chưa suy nghĩ đầu tư cho chăn nuôi vì kinh tế, mặt đầu khi có những việc mua sắm lớn như làm nhà, rũi ro như đau ốm cần chuyển đi bệnh viện hay đói lương thực trầm trọng, đồng bào vẫn bán trâu, bò để lấy tiền. Song hầu hết trong nhận thức và phong tục nuôi bò dựa chủ yếu vào tự nhiên, chăn thả rông chỉ nhằm mục đích cúng lễ hàng năm.

Giải pháp chăn nuôi là được cộng đồng thống nhất là:

- Xây dựng nhóm thú y cộng đồng, nhiều lớp huấn luyện kỹ thuật căn bản trong chăn nuôi và phòng trị bệnh cho bò đã được thực hiện cùng với sự hỗ trợ của cán bộ và sinh viên ngành chăn nuôi trường Đại học Tây nguyên, qua lớp học và được cộng đồng đề cử đã chọn ra 10 người có khả năng và trình độ để tiếp tục đào tạo thú y viên cộng đồng tuyến cơ sở. Ngoài ra hàng năm bằng chương trình phòng dịch của Cục thú y, trường đã tổ chức sinh viên xuống cơ sở tiêm phòng hầu hết trâu bò cho dân, nên tỷ lệ dịch hàng năm ít xảy ra.

- Xây dựng tủ thuốc thú y cộng đồng, bằng nguồn vốn của chương trình phát triển miền núi tại địa phương, xã đã đầu tư mỗi buôn một tủ thuốc thú y cộng đồng và giao cho nhóm thú y để kịp thời chữa trị, thuốc điều trị được trả linh động bằng tiền mặt hoặc tín dụng cho nợ đến cuối vụ trả.

- Xây dựng hình thức tương trợ nhau theo nhóm, trong nhóm cộng đồng phân công lịch chăn dắt và cho nuôi “rẻ” đối với nông hộ nghèo chưa có bò. Qui định nuôi rẻ đã được cộng đồng thảo luận và người nuôi rẻ chấp nhận. Đây là nét đẹp văn hoá tương trợ giúp đỡ nhau của cộng đồng người Gia rai.

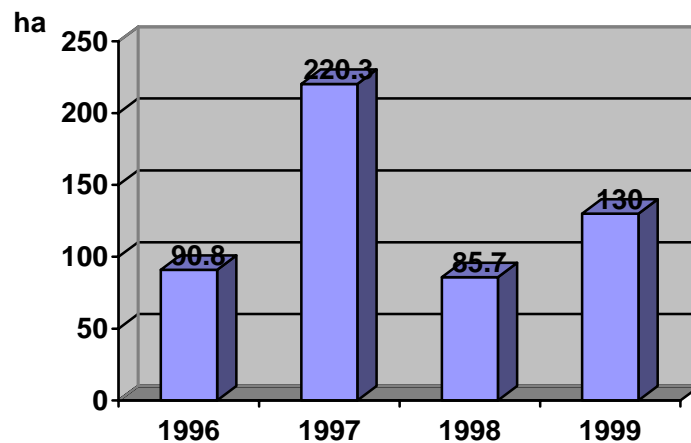
- Huấn luyện nông hộ có chăn nuôi phương thức chăn thả có chuồng trại, phương pháp làm cây rơm dự trữ thức ăn mùa khô cho bò và phương pháp ủ phân để bón cho cây cà phê. Đây là việc làm khó vì tập quán chăn thả rông dựa vào tự nhiên đã có từ ngàn đời, đưa tiến bộ mới này cần nhiều thời gian và từng bước bắt đầu với những hộ ban cộng đồng tình nguyện để vừa làm mô hình mẫu vừa huấn luyện đồng bào bằng hình ảnh thực tế.

## 5, Tài nguyên rừng và các hình thức quản lý rừng bởi người dân

Tài nguyên rừng tỉnh Daklak bị suy giảm nghiêm trọng, sau 5 năm có hơn 100.000 ha rừng bị tàn phá, diện tích cà phê, cao su và năng rẫy tại Daklak càng tăng diện tích rừng càng mất nhiều.

Xã Ea Sol, huyện Ea Hleo cũng vậy, mặt dầu nhà nước đã có một đội kiểm lâm đóng trên địa bàn xã, nhưng số lượng ít, 5 người bảo vệ cho một diện tích 14.520 ha rừng tại xã, cơ chế và một số chính sách lâm luật chưa phù hợp và không chặt chẽ nên diện tích rừng khó tránh khỏi bị chặt phá. Rừng tại Ea sol là rừng khộp rụng lá theo mùa, rừng khô thưa cây họ dầu. Các loại cây gỗ quý như Cẩm lai, Cà te, Trắc, Cà chít, Cẩm liên, Dầu đồng đến nay gần như bị khai thác cạn kiệt. Sự suy giảm tài nguyên rừng ở lâm trường Ea E Hleo được ghi nhận quan diện tích rừng bị mất trong 4 năm như sau:

**Biểu đồ 3: Diện tích rừng bị mất tại Lâm trường Ea Hleo**



(Nguồn: Nguyễn Hữu Nghị, 2000)

Mất rừng là một thực trạng chung của cả nước, làm thế nào để quản lý bảo vệ được tài nguyên rừng là vấn đề lớn của toàn xã hội. Một số chương trình, trong đó chương trình 327 tại huyện Ea Hleo cũng có được một số hiệu quả nhất định tuy còn nhiều bất cập. Từ năm 1994 Lâm trường Ea Hleo thực hiện giao khoán bảo vệ được 3.646 ha cho 45 hộ, trung bình 80 ha/nông hộ và UBND huyện cũng bằng nguồn vốn 327 giao khoán được 1.185 ha cho 20 hộ, trung bình 60 ha/nông hộ. Với mức khoán quản lý bảo vệ 40.000 đ/ha/năm, số hộ được nhận quản lý chỉ chiếm 4,7 %, diện tích bảo vệ lớn, nguồn lực có hạn, nên khó tránh khỏi những bất cập trong xã và hiệu quả quản lý bảo vệ còn thấp.

Câu hỏi nghiên cứu trong khuôn khổ đề án là làm thế nào để phát triển kinh tế hộ mà vẫn bảo vệ được diện tích rừng giao cho các nông hộ quản lý?

Hiện nay các hình thức giao đất giao rừng lâu dài cho dân là một giải pháp tích cực để quản lý bảo vệ được rừng. Vì GDGR có giấy chứng nhận (sổ đỏ) theo luật đất đai nên quyền lợi của người dân được gắn bó hơn. Tỉnh Daklak đã thử nghiệm các hình thức chính sau:

\* *Giao đất giao rừng cho từng nông hộ:*

Lâm trường quy hoạch vùng đất được giao đất giao rừng, điều tra đánh giá trữ lượng và giao cho nông dân có làm đơn tự nguyện xin được giao đất giao rừng.

\* *Giao đất giao rừng theo nhóm hộ:*

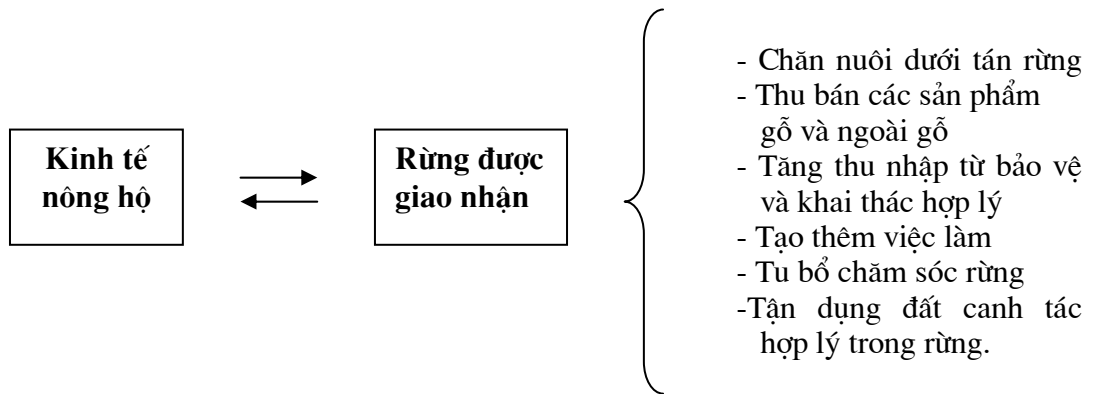
Lâm trường quy hoạch lô thửa rừng giao, điều tra đánh giá trữ lượng và giao cho nhóm nông hộ, quy mô bao nhiêu hộ/nhóm vẫn chưa có một quy định nào hợp lý và đầy đủ cơ sở khoa học và thực tiễn.

*\* Giao đất giao rừng cho cộng đồng buôn quản lý:*

Lâm trường quy hoạch, điều tra đánh giá trữ lượng và giao cho cộng đồng quản lý, chăm sóc và bảo vệ.

Trên đây là ba hình thức giao đất giao rừng chính tại Daklak, tuy nhiên vẫn chưa có một đánh giá thật đầy đủ và khoa học để kết luận được phương thức nào là hợp lý nhất. Tại mỗi huyện, mỗi xã và mỗi buôn có mỗi dân tộc khác nhau, đặc thù khác nhau. Hiện chưa có một thử nghiệm nào giao đất giao rừng theo cả ba hình thức thực hiện tại một vùng có đặc thù giống nhau để thêm cơ sở đánh giá kết quả của phương thức giao đất giao rừng. Trong nghiên cứu này chúng tôi chỉ đề cập đến quản lý bảo vệ rừng sau khi được giao nhận tại xã Ea sol, tại đây hình thức giao đất giao rừng cho hộ được áp dụng, 119 nông hộ được giao đất giao rừng để quản lý bảo vệ.

Trong nghiên cứu tài nguyên rừng được giao là một nguồn lực quan trọng của nông hộ, nghiên cứu sử dụng tài nguyên rừng, nhằm góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế hộ, xoá đói giảm nghèo, những định hướng sẽ tập trung cùng người dân tận dụng hợp lý tài nguyên rừng như sơ đồ sau:



Giải pháp quản lý bảo vệ rừng đã được người dân thống nhất thực hiện là:

- Quản lý bảo vệ rừng sau khi giao nhận dưới hình thức cộng đồng. Toàn cộng đồng bàn bạc giải pháp bảo vệ tốt nhất, sau đó xây dựng một định chế quản lý bảo vệ rừng chung toàn buôn, định chế phù hợp luật pháp hiện hành và kế thừa những nét đẹp của luật tục bảo vệ tài nguyên rừng của người Gia rai trước kia. Trong định chế qui định cụ thể các điều khoản thoả thuận, khen thưởng công minh phù hợp tập tục của cộng đồng.

- Phân thành nhiều nhóm hộ cùng đi thăm rừng, bảo vệ rừng định kỳ và luân phiên.

- Xây dựng các phương án sản xuất từ tài nguyên rừng, phương án sản xuất tương thích nguồn lực nông hộ, chú trọng mô hình chăn thả dưới tán và tận dụng vùng đất trống trồng lúa nước một vụ.

- Xây dựng và huấn luyện đội ngũ ban quản lý cộng đồng những kỹ năng huy động sự tham gia của người dân trong mọi hoạt động của cộng đồng.

- Huấn luyện với sự tham gia của người dân những kiến thức về tác động của rừng đối với sinh thái và môi trường sống, chăm sóc tu bổ rừng.

Trên đây là những đánh giá ban đầu kinh tế hộ người đồng bào Gai Rai sau giao đất giao rừng tại 4 buôn chúng tôi ghi nhận được trong khuôn khổ đề án VNRP. Những giải pháp sẽ tiếp tục được thực hiện và chứng minh trong năm tiếp theo, nhất là những giải pháp xem rừng là một nguồn lực và tận dụng hợp lý tài nguyên rừng được giao nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế nông hộ góp phần xoá đói giảm nghèo và quản lý bảo vệ bền vững tài nguyên rừng được giao.

## Tài liệu tham khảo

- 1- Chương trình Lâm nghiệp xã hội-Đại học Tây Nguyên, 2001. *Báo cáo tổng hợp phương án giao đất giao rừng tại thôn 6, xã Đak Tih, huyện Đak R Lấp.*
- 2- Lê Trọng Cúc, A. Terry Rambo, 1995. *Một số vấn đề sinh thái nhân văn ở Việt Nam.* NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
- 3- Dự án lâm nghiệp xã hội, 2000. *Lâm nghiệp xã hội đại cương.* SFSP.
- 4- Dự án quản lý bền vững tài nguyên hạ lưu sông Mê Công, 2001
- 5- Nguyễn Hữu Nghị, 2000. *Những thông tin cơ bản về tài nguyên thiên nhiên, kinh tế xã hội xã Ea Sol, huyện Ea H Leo, tỉnh Đak Lak.*
- 6- Nguyễn Hữu Hoà, 2000. *Báo cáo chương trình hỗ trợ người dân xây dựng và thực hiện phương án sản xuất lâm nghiệp tại buôn Diết, xã Ea Sol, huyện Ea HLeo.*
- 7- Phùng Chí Hải, 2000. *Báo cáo chương trình nuôi dưỡng rừng có sự tham gia của người dân tại buôn Diết, xã Ea Sol, huyện Ea H Leo.*
- 8- Bảo Huy, 1998. *Đánh giá hiện trạng quản lý rừng và đất rừng làm cơ sở sử dụng tài nguyên rừng bền vững ở Đak Lak.* Báo cáo khoa học, sở KHCN&MT Đak Lak.
- 9- Bảo Huy và Trần Hữu Nghị, 1999. *Quản lý và sử dụng tài nguyên rừng ở Tây Nguyên: thực trạng và giải pháp.* Báo cáo chuyên đề của Đại học Tây Nguyên và GTZ.
- 10- Thu Nhung M' Lô, 1998. *Vài nét về đặc điểm văn hóa, xã hội truyền thống của các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên.* Tài liệu hội thảo tại ĐHTN.
- 11- P.W. Mol ,1996. *Quản lý tài nguyên rừng cộng đồng.* NXB Nông Nghiệp, Hà Nội.
- 12- Hoàng Xuân Tý, Lê Trọng Cúc, 1998. *Kiến thức bản địa của đồng bào vùng cao trong nông nghiệp và quản lý tài nguyên thiên nhiên.* Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
- 13- Phạm Văn Vang, 1996. *Kinh tế miền núi và các dân tộc: thực trạng-vấn đề-giải pháp.* Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- 14- Chu Văn Vũ, 1995. *Kinh tế hộ trong nông thôn Việt Nam.* Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.